

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **803** /CBTT-TMD

Cẩm Phả, ngày **23** tháng 3 năm 2023

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2022 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

UQ. GIÁM ĐỐC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT


Nguyễn Thanh Sơn

Số: 802/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2022 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính năm 2022 đã soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2022 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	SS Năm nay/năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	2.318.093.785.740	2.801.523.066.828	120,9
2	Giá vốn	2.110.406.768.813	2.496.219.161.003	118,3
3	Lợi nhuận sau thuế	33.379.425.456	89.635.902.586	268,5

* Lợi nhuận sau thuế TNDN cao hơn so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện năm 2022 tăng 483.429.281.088 đồng tương ứng tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán thực hiện năm 2022 tăng 385.812.392.190 đồng tương ứng tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong năm 2022 mặc dù giá vốn hàng bán thực hiện tăng so với cùng kỳ năm trước (tăng 18,3%) nhưng mức tăng thấp hơn so với mức tăng doanh thu thuần (tăng 20,9%) nên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2022 cao hơn so với thực hiện năm 2021.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như trên;
-Lưu KT, VPTH.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

Số: 801 /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2022 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

- I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 109.478.239.187^d.**
II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán 89.635.902.586^d
III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	(16.260.954.400)
1	Điều chỉnh giảm doanh thu than theo QĐ 152/QĐ-TKV ngày 18/01/2023 của KTV	(16.264.661.819)
2	Điều chỉnh doanh thu, thu nhập khác	3.707.419
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	8.189.352.696
1	Điều chỉnh hạch toán chi phí trong kỳ	8.189.352.696
III	Điều chỉnh giá trị hạch toán giá trị tồn kho	(485.843.234)
IV	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II-III)	(24.936.150.330)
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	511.900.621
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	88.181.546.162
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	88.693.446.783
VI	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.605.714.350)
1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại trước Kiểm toán	(57.397.108.631)
2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại sau Kiểm toán	(63.002.822.981)
VII	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (IV-V-VI)	(19.842.336.601)

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Nơi kính gửi;
-Lưu KT, VP.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 58

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.921.925 ✓	65,00%
Cổ đông khác	7.496.421 ✓	35,00%
Tổng cộng	21.418.346	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|-------------------------------------|
| - Ông Trần Thế Thành | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Quế Thanh | Ủy viên (i) Đến hết ngày 02/04/2022 |
| - Ông Ngô Xuân Thủy | Ủy viên (ii) Từ ngày 03/04/2022 |
| - Ông Hoàng Trọng Hiệp | Ủy viên |
| - Ông Vũ Tiến Quang | Ủy viên |
| - Ông Vadym D'omin | Ủy viên |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ-MDC ngày 23/04/2022 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

(ii) Theo Quyết định về việc bổ nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị Công ty số 668/QĐ-TMD ngày 02/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	(iii) Từ ngày 03/04/2022
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc	(iv) Đến hết ngày 02/04/2022
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	
- Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	(v) Từ ngày 25/07/2022

(iii) Theo Quyết định số 659/QĐ-TMD ngày 02/04/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin về việc bổ nhiệm cán bộ.

(iv) Theo Quyết định số 496/QĐ-TKV ngày 01/04/2022 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ.

(v) Theo Quyết định số 2258/QĐ-TMD ngày 25/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin về việc bổ nhiệm cán bộ.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

Số: 71/2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 8 đến trang 58 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758.345.609.851 ✓	315.356.117.688 ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.553.316.469 ✓	4.338.527.255 ✓
Tiền	111	5.1	4.553.316.469	4.338.527.255
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		626.494.034.186 ✓	143.911.593.916 ✓
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	585.737.230.759	79.680.953.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.066.029.444	7.278.093.110
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	33.690.773.983	57.280.900.877
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	-	(328.353.528)
Hàng tồn kho	140	5.6	63.305.419.205 ✓	34.083.119.786 ✓
Hàng tồn kho	141		63.305.419.205	34.083.119.786
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		63.992.839.991 ✓	133.022.876.731 ✓
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	57.759.202.996	125.085.548.961
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	6.233.636.995	7.937.327.770
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		686.974.306.471 ✓	878.051.681.480 ✓
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.042.291.939 ✓	8.246.144.271 ✓
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	9.042.291.939	8.246.144.271
Tài sản cố định	220		512.130.327.125 ✓	547.694.588.932 ✓
TSCĐ hữu hình	221	5.8	512.130.327.125	547.694.588.932
- Nguyên giá	222		2.147.513.240.453	2.212.202.121.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.635.382.913.328)	(1.664.507.533.058)
TSCĐ vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		861.813.269	861.813.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861.813.269)	(861.813.269)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.457.266.956 ✓	1.783.673.305 ✓
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	9.457.266.956	1.783.673.305
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		156.344.420.451 ✓	320.327.274.972 ✓
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	93.341.597.470	320.327.274.972
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	63.002.822.981	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.445.319.916.322	1.193.407.799.168 ✓

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.130.605.280.901	929.067.765.925
Nợ ngắn hạn	310		867.168.474.349	614.680.283.940
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	262.012.074.828	280.652.752.329
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	164.484.616.283	16.917.272.965
Phải trả người lao động	314		132.026.161.325	115.518.095.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.599.655.330	1.492.343.889
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	4.733.213.283	7.341.800.273
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	290.328.045.936	188.529.246.519
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.984.707.364	4.228.772.576
Nợ dài hạn	330		263.436.806.552	314.387.481.985
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	10.839.870.595	20.845.685.525
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	233.882.501	233.882.501
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	249.986.855.506	290.183.651.312
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	2.376.197.950	3.124.262.647
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.714.635.421	264.340.033.243
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	314.714.635.421	264.340.033.243
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.825.181.705	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.705.993.716	46.306.425.456
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.070.091.130	12.927.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.635.902.586	33.379.425.456
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.445.319.916.322	1.193.407.799.168

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.801.523.066.828	2.318.093.785.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.801.523.066.828	2.318.093.785.740
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	2.496.219.161.003	2.110.406.768.813
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.303.905.825	207.687.016.927
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	788.569.982	769.885.779
Chi phí tài chính	22	6.4	34.199.623.154	37.482.742.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.199.623.154	37.482.742.655
Chi phí bán hàng	25	6.7	20.661.669.241	15.388.330.525
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	138.220.402.088	118.038.841.594
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.010.781.324	37.546.987.932
Thu nhập khác	31	6.5	2.614.807.268	1.163.572.148
Chi phí khác	32	6.6	299.062.204	20.748.422
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.315.745.064	1.142.823.726
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.326.526.388	38.689.811.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	88.693.446.783	5.310.386.202
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(63.002.822.981)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		89.635.902.586	33.379.425.456
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	4.185	1.558
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		115.326.526.388 ✓	38.689.811.658
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.568.322.430	136.780.122.305
Các khoản dự phòng	03		(328.353.528)	176.395.802
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.573.969.982)	(814.040.324)
Chi phí lãi vay	06		34.199.623.154	37.482.742.655
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		244.192.148.462	212.315.032.096
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(482.737.706.159)	236.919.521.071
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.222.299.419)	(5.089.961.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		70.732.021.600	(109.227.505.477)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294.312.023.467	1.076.712.419
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.195.869.557)	(37.500.301.722)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.350.000.000)	(3.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.744.704.870)	(6.937.413.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.985.613.524 ✓	288.556.083.475
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(85.279.658.736)	(112.946.795.561)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		785.400.000	44.154.545
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.110.979	63.030.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.448.147.757) ✓	(112.839.610.117)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	641.455.483.483 ✓	816.868.826.397
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(579.853.479.872)	(978.503.684.738)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.924.680.164)	(12.720.271.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.677.323.447 ✓	(174.355.130.171)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.338.527.255	2.977.184.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.553.316.469 ✓	4.338.527.255 ✓

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

HOÀNG TRỌNG HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.418 người, trong đó số nhân viên quản lý là 361 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Giá đích danh |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 06 - 35 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm tin học 3 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 42.838.925.005 đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.183.460.000	139.219.250.000	100%
Các cổ đông khác		74.964.210.000	
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế suất là 10% (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 một số sản phẩm của công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022).

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 211.650.678	38.233.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 4.341.665.791	4.300.293.980
Cộng	4.553.316.469	4.338.527.255

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		211.650.678
Cộng		211.650.678

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		4.341.665.791
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh</i>		1.120.259.368
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		1.891.586.129
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		123.398.912
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		235.847.993
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		42.334.118
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>		229.289.790
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>		698.949.481
Cộng		4.341.665.791

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	585.737.230.759	79.680.953.457
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	563.029.126.829	60.687.785.496
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	21.756.075.425	18.248.628.460
Các khoản phải thu khách hàng khác	952.028.505	744.539.501
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	585.737.230.759	79.680.953.457

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03.

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.066.029.444	7.278.093.110
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.173.200.735	2.961.665.689
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư 3T	98.211.463	123.612.858
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	624.063.251
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất SEIKI	-	2.424.158.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.355.760.886	-
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - TKV	2.565.455.127	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.249.337.982	1.144.593.312
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	7.066.029.444	7.278.093.110

Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	33.690.773.983	-	57.280.900.877	-
Tiền đất tái định cư	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	202.167.093	-	224.347.302	-
Các khoản phải thu Tập đoàn	34.797.849	-	24.426.618.767	-
Phải thu khác	19.771.293.141	-	18.947.418.908	-
b. Dài hạn	9.042.291.939	-	8.246.144.271	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	9.042.291.939	-	8.246.144.271	-
Cộng	42.733.065.922	-	65.527.045.148	-

5.5. Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	-	-	961.665.689	633.312.161
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	961.665.689	633.312.161
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	-	-	961.665.689	633.312.161
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.791.616.104	-	17.475.747.384	-
Công cụ, dụng cụ	9.270.000	-	21.640.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.485.247.094	-	16.237.681.570	-
Thành phẩm	19.286.007	-	348.050.832	-
Cộng	63.305.419.205	-	34.083.119.786	-

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.457.266.956	1.783.673.305
- Mua sắm TSCĐ	4.621.400.909	1.379.907.153
<i>Dự án Duy trì sản xuất năm 2020</i>	-	952.034.426
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</i>	4.290.000.000	427.872.727
<i>Dự án Duy trì sản xuất 2022</i>	331.400.909	-
<i>Các dự án khác</i>	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	406.343.424	403.316.152
<i>Các dự án khác</i>	406.343.424	403.316.152
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	4.429.522.623	450.000
Cộng	9.457.266.956	1.783.673.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	974.382.393.461	792.520.513.559	388.147.812.040	57.151.402.930	2.212.202.121.990
- Mua trong năm	-	42.074.999.378	19.663.592.565	-	61.738.591.943
- Đầu tư XDCB hoàn thành	116.239.383	-	-	-	116.239.383
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(106.581.578.630)	(16.039.978.700)	(3.922.155.533)	-	(126.543.712.863)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	867.917.054.214	818.555.534.237	403.889.249.072	57.151.402.930	2.147.513.240.453
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	851.916.983.233	507.952.962.631	257.571.431.347	47.066.155.847	1.664.507.533.058
- Khấu hao trong năm	12.538.738.783	56.745.274.857	24.793.354.404	2.490.954.386	96.568.322.430
- Tính hao mòn	414.111.525	436.659.178	-	-	850.770.703
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(106.581.578.630)	(16.039.978.700)	(3.922.155.533)	-	(126.543.712.863)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	758.288.254.911	549.094.917.966	278.442.630.218	49.557.110.233	1.635.382.913.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	122.465.410.228	284.567.550.928	130.576.380.693	10.085.247.083	547.694.588.932
Tại ngày cuối năm	109.628.799.303	269.460.616.271	125.446.618.854	7.594.292.697	512.130.327.125
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay					424.857.266.831
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					1.219.769.083.523
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	861.813.269	-	861.813.269
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	861.813.269	-	861.813.269
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	861.813.269	-	861.813.269
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	861.813.269	-	861.813.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				861.813.269
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

5.10. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	57.759.202.996	125.085.548.961
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	57.314.542.362	16.187.493.789
Chi phí bảo hiểm	393.885.634	501.862.971
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	59.696.292.256
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.775.000	48.699.899.945
b. Dài hạn	93.341.597.470	320.327.274.972
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.760.224.828	829.174
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu địa chất	2.532.205.252	4.104.501.635
Chi phí giải phóng mặt bằng	52.769.337.982	881.616.000
Chi phí khoan thăm dò	33.920.118.342	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	359.711.066	326.213.255
Cộng	151.100.800.466	445.412.823.933

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	188.529.246.519	188.529.246.519	575.057.821.162	563.706.457.496	199.880.610.185	199.880.610.185
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	-	-	142.411.057.141	93.388.398.238	49.022.658.903	49.022.658.903
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	-	-	48.111.842.329	48.111.842.329	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (3)	65.324.353.833	65.324.353.833	134.204.322.915	141.475.475.693	58.053.201.055	58.053.201.055
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (4)	77.279.114.686	77.279.114.686	-	77.279.114.686	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	45.925.778.000	45.925.778.000	250.330.598.777	203.451.626.550	92.804.750.227	92.804.750.227
b. Gốc vay dài hạn	290.183.651.312	290.183.651.312	66.397.662.321	16.147.022.376	340.434.291.257	340.434.291.257
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	108.500.409.925	108.500.409.925	36.159.694.356	4.915.960.444	139.744.143.837	139.744.143.837
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (6)	43.387.838.125	43.387.838.125	-	2.386.164.488	41.001.673.637	41.001.673.637
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	65.112.571.800	65.112.571.800	-	-	65.112.571.800	65.112.571.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh (8)	-	-	36.159.694.356	2.529.795.956	33.629.898.400	33.629.898.400
Từ 5 năm đến 10 năm	68.832.557.151	68.832.557.151	30.237.967.965	11.231.061.932	87.839.463.184	87.839.463.184

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh (9)	6.526.273.820	6.526.273.820	24.137.967.965	1.246.273.820	29.417.967.965	29.417.967.965
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh (10)	15.808.023.722	15.808.023.722	-	-	15.808.023.722	15.808.023.722
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (11)	3.622.350.000	3.622.350.000	-	-	3.622.350.000	3.622.350.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (12)	35.515.341.497	35.515.341.497	-	-	35.515.341.497	35.515.341.497
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh (13)	1.624.596.000	1.624.596.000	-	1.624.596.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (14)	3.475.780.000	3.475.780.000	-	-	3.475.780.000	3.475.780.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (15)	2.260.192.112	2.260.192.112	6.100.000.000	8.360.192.112	-	-
Trên 10 năm	112.850.684.236	112.850.684.236	-	-	112.850.684.236	112.850.684.236
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (16)	112.850.684.236	112.850.684.236	-	-	112.850.684.236	112.850.684.236
Cộng	478.712.897.831	478.712.897.831	641.455.483.483	579.853.479.872	540.314.901.442	540.314.901.442

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	90.447.435.751	90.447.435.751
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	7.912.000.000	7.912.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	20.419.361.506	20.419.361.506
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	12.172.800.000	12.172.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	-	-	13.407.866.365	13.407.866.365
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	31.975.640.000	31.975.640.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	4.559.767.880	4.559.767.880
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	478.712.897.831	478.712.897.831	540.314.901.442	540.314.901.442
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	188.529.246.519	188.529.246.519	290.328.045.936	290.328.045.936
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	290.183.651.312	290.183.651.312	249.986.855.506	249.986.855.506

(1) Hợp đồng tín dụng Số 801005435190/2022-HĐCVHM/NHCT302-MD, ngày 16/12/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 49.022.658.903 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (2) Hợp đồng tín dụng Số 2214007552, ngày 20/5/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng Số 01/2022/482345/HĐCT, ngày 25/10/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 58.053.201.055 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng Số 4733581.21, ngày 20/09/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng Số 01/2021/DQN/TMD/HMCV, ngày 20/10/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 25.049.814.985 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng Số 01/2022/DQN/TMD/HMCV, ngày 17/11/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 67.754.935.242 đồng.
- (6), (11) Hợp đồng tín dụng Số 013.HĐTD2.010.18, ngày 05/03/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 8.317.030.418 đồng.
- (6), (11) Hợp đồng tín dụng Số 027.HDDTD.010.20, ngày 30/9/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 42.015.375.000 đồng.
- (7), (14) Hợp đồng tín dụng Số 36702.19.601.2129628.TD, ngày 26/9/2019 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 26.572.976.800 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (7), (14) Hợp đồng tín dụng Số 19622.20.601.2129628.TD, ngày 3/6/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 42.015.375.000 đồng.
- (8), (9) Hợp đồng tín dụng Số 801004820491/2021/HĐCVDADTCT302/TMD, ngày 26/10/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 38.909.898.400 đồng.
- (8), (9) Hợp đồng tín dụng Số 01/2022/VCBDQN/TMD, ngày 7/11/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 24.137.967.965 đồng.
- (10) Hợp đồng tín dụng Số 138/12.18/HĐTD-PN/PGBQN-TMD ngày 24/12/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 8.748.916.540 đồng.
- (10) Hợp đồng tín dụng Số 139/12.18/HĐTD-PN/PGBQN-TMD ngày 24/12/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 7.059.107.182 đồng.
- (12) Hợp đồng tín dụng Số 01/2020/482345/HĐTD ngày 17/09/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 11.067.250.000 đồng.
- (12) Hợp đồng tín dụng Số 02/2020/482345/HĐTD ngày 02/11/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 4.914.492.747 đồng.
- (12) Hợp đồng tín dụng Số 05/2020/482345/HĐTD ngày 02/11/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 19.533.598.750 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(13) Hợp đồng tín dụng Số 134 ngày 22/12/2017 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.

(15) Hợp đồng tín dụng Số 801004820491/2021/HĐCVDADTCT302/TMD, ngày 26/10/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.

(16) Hợp đồng tín dụng Số 554/2014/HDDTDDDH-PN/SHB.110300 ngày 16/9/2014 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 30.754.059.250 đồng.

(16) Hợp đồng tín dụng Số 141/2015/HĐTD/DH/SHB.110300 ngày 6/3/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là 82.096.624.986 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	262.012.074.828	262.012.074.828	280.652.752.329	280.652.752.329
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.844.437.243	2.844.437.243	2.014.394.007	2.014.394.007
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	963.649.023	963.649.023	894.987.926	894.987.926
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	54.356.376.488	54.356.376.488	29.505.079.364	29.505.079.364
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	8.576.525.290	8.576.525.290	40.086.956.753	40.086.956.753
Phải trả cho các đối tượng khác	195.271.086.784	195.271.086.784	208.151.334.279	208.151.334.279
b. Phải trả người bán dài hạn	10.839.870.595	10.839.870.595	20.845.685.525	20.845.685.525
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	8.308.604.807	8.308.604.807	18.640.412.158	18.640.412.158
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy Công trình Thăng Long	2.531.265.788	2.531.265.788	2.205.273.367	2.205.273.367
Cộng	272.851.945.423	272.851.945.423	301.498.437.854	301.498.437.854

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<u>01/01/2022</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2022</u> (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	33.213.268	138.390.513.235	108.036.309.696	30.387.416.807
Thuế tài nguyên	14.488.212.446	280.445.192.333	243.070.853.342	51.862.551.437
Thuế bảo vệ môi trường	3.594.000	42.438.000	42.417.000	3.615.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.371.045.468	15.806.550.276	17.177.595.744	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	123.421.051.000	123.421.051.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.021.207.783	86.559.825.256	5.350.000.000	82.231.033.039
Cộng	<u>16.917.272.965</u>	<u>644.668.570.100</u>	<u>497.101.226.782</u>	<u>164.484.616.283</u>
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.321.373.784	1.321.373.784	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.922.525.546	5.261.431.106	5.563.024.025	3.224.118.465
Thuế đất và tiền thuê đất	1.559.806.913	5.440.125.758	6.824.263.575	2.943.944.730
Phí bảo vệ môi trường	-	-	65.573.800	65.573.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.133.621.527	2.133.621.527	-	-
Cộng	<u>7.937.327.770</u>	<u>14.156.552.175</u>	<u>12.452.861.400</u>	<u>6.233.636.995</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	4.733.213.283	7.341.800.273
Kinh phí công đoàn	1.352.841.909	854.104.280
Cổ tức phải trả cho cổ đông	896.252.756	835.453.390
Đoàn phí công đoàn	424.133.956	778.608.441
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	-	327.040.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.059.984.662	4.546.594.129
b. Dài hạn	233.882.501	233.882.501
Cộng	4.967.095.784	7.575.682.774

5.15. Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn		-
b. Dài hạn	2.376.197.950	3.124.262.647
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	2.376.197.950	3.124.262.647
Cộng	2.376.197.950	3.124.262.647

5.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.002.822.981	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	-	3.850.147.787	28.121.189.078	246.154.796.865
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	33.379.425.456	33.379.425.456
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(15.194.189.078)	(15.194.189.078)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	214.183.460.000	-	3.850.147.787	46.306.425.456	264.340.033.243
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	89.635.902.586	89.635.902.586
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	3.975.033.918	(43.236.334.326)	(39.261.300.408)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	214.183.460.000	-	7.825.181.705	92.705.993.716	314.714.635.421

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số tiền 43.236.334.326 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 25.007.500.508 đồng, trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 3.975.033.918 đồng, trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 331.875.000 đồng và chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu 13.921.924.900 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	139.219.250.000	139.219.250.000
Vốn góp của đối tượng khác	74.964.210.000	74.964.210.000
Cộng	<u>214.183.460.000</u>	<u>214.183.460.000</u>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.801.523.066.828	2.318.093.785.740
Doanh thu bán hàng	2.787.871.257.879	2.301.015.913.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.651.808.949	17.077.871.800

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.489.429.134.095	2.100.345.919.779
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.790.026.908	10.060.849.033
Cộng	2.496.219.161.003	2.110.406.768.812

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi ký quỹ	742.459.003	706.854.880
Lãi tiền gửi	46.110.979	63.030.899
Cộng	788.569.982	769.885.779

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	34.199.623.154	37.482.742.655
Cộng	34.199.623.154	37.482.742.655

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	785.400.000	44.154.545
Tiền phạt thu được	298.057.429	194.630.709
Các khoản khác	1.531.349.839	924.786.894
Cộng	2.614.807.268	1.163.572.148

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Các khoản truy thu thuế, chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	239.314.085	-
Chi phí khác	59.748.119	20.748.422
Cộng	299.062.204	20.748.422

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	138.220.402.088	118.038.841.594
Chi phí nhân viên	74.314.990.690	70.936.480.488
Chi phí vật liệu quản lý	9.751.642.154	4.463.304.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.399.201.694	1.765.444.416
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	3.759.714.733	3.856.272.532
Thuế, phí và lệ phí	5.440.125.758	4.299.874.942
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	6.954.281.358	7.455.380.982
Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề, năng lực quản lý	548.764.794	494.516.180
Chi an toàn bảo hộ lao động	5.839.777.459	3.239.060.518
Các khoản khác	29.211.903.448	21.528.506.941
b. Chi phí bán hàng	20.661.669.241	15.388.330.525
Chi phí nhân viên	7.864.945.073	7.216.178.867
Chi phí vật liệu	6.872.740.931	4.631.029.145
Các khoản khác	5.923.983.237	3.541.122.513
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	158.882.071.329	133.427.172.119

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.008.188.238	492.112.466.049
Chi phí nhân công	823.638.031.983	771.319.111.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	96.568.322.430	136.780.122.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.657.017.794	324.471.345.481
Chi phí khác bằng tiền	921.860.490.198	526.868.502.287
Cộng	2.682.732.050.643	2.251.551.548.118

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.326.526.388	34.598.512.745
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	325.573.312.379	1.190.955.556
<i>CP tiền cấp quyền KTKS và phí BVMT tăng thu theo kiến nghị của KTNN (TB số 373/TB-KTNN ngày 12/7/2022)</i>	<i>10.049.622.000</i>	-
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	<i>177.600.000</i>	<i>140.160.000</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>315.346.090.379</i>	<i>1.050.795.556</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	440.899.838.767	35.789.468.301
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	-
- Thu nhập tính thuế	440.899.838.767	35.789.468.301
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.157.683.863	7.157.893.660
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	513.479.030	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP vào chi phí thuế TNDN năm nay (*)	-	(2.868.715.241)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN do điều chỉnh hồi tố	-	1.021.207.783
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	88.693.446.783	5.310.386.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	89.635.902.586	33.379.425.456
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	89.635.902.586	33.379.425.456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.185	1.558

(*) Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 641.455.483.483 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 579.853.479.872 VND

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.553.316.469	-	4.553.316.469
Phải thu khách hàng	585.737.230.759	-	585.737.230.759
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	33.690.773.983	9.042.291.939	42.733.065.922
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	623.981.321.211	9.042.291.939	633.023.613.150
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	290.328.045.936	249.986.855.506	540.314.901.442
Phải trả người bán	262.012.074.828	10.839.870.595	272.851.945.423
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.332.868.613	-	11.332.868.613
Tổng cộng	563.672.989.377	260.826.726.101	824.499.715.478
Chênh lệch thanh khoản thuần	60.308.331.834	(251.784.434.162)	(191.476.102.328)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.338.527.255	-	4.338.527.255
Phải thu khách hàng	79.680.953.457	-	79.680.953.457
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	57.280.900.877	8.246.144.271	65.527.045.148
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.353.528)	-	(328.353.528)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	140.972.028.061	8.246.144.271	149.218.172.332
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	188.529.246.519	290.183.651.312	478.712.897.831
Phải trả người bán	280.652.752.329	20.845.685.525	301.498.437.854
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.834.144.162	-	8.834.144.162
Tổng cộng	478.016.143.010	311.029.336.837	789.045.479.847
Chênh lệch thanh khoản thuần	(337.044.114.949)	(302.783.192.566)	(639.827.307.515)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	585.737.230.759	79.680.953.457	585.737.230.759	79.680.953.457
<i>Các khoản phải thu khác</i>	42.733.065.922	65.527.045.148	42.733.065.922	65.527.045.148
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	4.553.316.469	4.338.527.255	4.553.316.469	4.338.527.255
Tổng cộng	633.023.613.150	149.546.525.860	633.023.613.150	149.546.525.860
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	540.314.901.442	478.712.897.831	540.314.901.442	478.712.897.831
<i>Phải trả người bán</i>	272.851.945.423	301.498.437.854	272.851.945.423	301.498.437.854
<i>Phải trả khác</i>	11.332.868.613	8.834.144.162	11.332.868.613	8.834.144.162
Tổng cộng	824.499.715.478	789.045.479.847	824.499.715.478	789.045.479.847

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2021			
Doanh thu	2.301.015.913.940	17.077.871.800	2.318.093.785.740
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.100.345.919.779	10.060.849.033	2.110.406.768.813
Lợi nhuận gộp	200.669.994.161	7.017.022.767	207.687.016.927
Năm 2022			
Doanh thu	2.787.871.257.879	13.651.808.949	2.801.523.066.828
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.489.429.134.095	6.790.026.908	2.496.219.161.003
Lợi nhuận gộp	298.442.123.784	6.861.782.041	305.303.905.825

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức danh	Lương, thưởng Ban Giám đốc	Thù lao của HĐQT và BKS
Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	-	64.800.000
Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên HĐQT - Giám đốc	68.974.284	13.800.000
Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên HĐQT - Giám đốc	294.792.246	55.200.000
Vũ Tiến Quang	Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc	286.686.190	55.200.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngô Xuân Thủy	Ủy viên HĐQT	-	41.400.000
Vadym D'omin	Ủy viên HĐQT	-	55.200.000
Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	286.953.621	-
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	287.658.082	-
Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	126.351.285	-
Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	-	57.600.000
Dương Hải Yến	Ủy viên BKS	-	55.200.000
Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên BKS	-	55.200.000
Tổng cộng		1.351.415.708	453.600.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	312.398.420.924	2.957.696.764	315.356.117.688
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	143.500.208.247	411.385.669	143.911.593.916
Phải thu ngắn hạn khác	136	57.021.994.525	258.906.352	57.280.900.877
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(480.832.845)	152.479.317	(328.353.528)
Hàng tồn kho	140	31.536.808.691	2.546.311.095	34.083.119.786
Hàng tồn kho	141	31.536.808.691	2.546.311.095	34.083.119.786
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	876.713.090.138	1.338.591.342	878.051.681.480
Tài sản cố định	220	547.237.613.590	456.975.342	547.694.588.932
Tài sản cố định hữu hình	221	547.237.613.590	456.975.342	547.694.588.932

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2022 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
Nguyên giá	222	2.211.742.121.990	460.000.000	2.212.202.121.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.664.504.508.400)	(3.024.658)	(1.664.507.533.058)
Tài sản dài hạn khác	260	319.445.658.972	881.616.000	320.327.274.972
Chi phí trả trước dài hạn	261	319.445.658.972	881.616.000	320.327.274.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.189.111.511.062	4.296.288.106	1.193.407.799.168
NỢ PHẢI TRẢ	300	927.841.568.949	1.226.196.976	929.067.765.925
Nợ ngắn hạn	310	613.454.086.964	1.226.196.976	614.680.283.940
Phải trả người bán ngắn hạn	311	280.759.191.924	(106.439.595)	280.652.752.329
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	15.584.636.394	1.332.636.571	16.917.272.965
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	261.269.942.113	3.070.091.130	264.340.033.243
Vốn chủ sở hữu	410	261.269.942.113	3.070.091.130	264.340.033.243
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43.236.334.326	3.070.091.130	46.306.425.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	30.309.334.326	3.070.091.130	33.379.425.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.189.111.511.062	4.296.288.106	1.193.407.799.168

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	11	2.113.888.613.067	(3.481.844.254)	2.110.406.768.813
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	204.205.172.673	3.481.844.254	207.687.016.927
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	118.648.296.253	(609.454.659)	118.038.841.594
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.455.689.019	4.091.298.913	37.546.987.932
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.598.512.745	4.091.298.913	38.689.811.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.289.178.419	1.021.207.783	5.310.386.202

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30.309.334.326	3.070.091.130	33.379.425.456
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.415	143	1.558

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 (đã trình bày trên Báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	01	34.598.512.745	4.091.298.913	38.689.811.658
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	136.777.097.647	3.024.658	136.780.122.305
Các khoản dự phòng	03	328.875.119	(152.479.317)	176.395.802
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	235.845.790.852	1.073.730.319	236.919.521.171
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.543.650.744)	(2.546.311.095)	(5.089.961.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(107.639.858.099)	(1.587.647.378)	(109.227.505.477)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.958.328.419	(881.616.000)	1.076.712.419

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC

HOÀNG TRỌNG HIỆP

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.285.608,18	2.689.033.271.365	-	-	1.285.608,18	2.689.033.271.365
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	73.771,59	98.837.986.514	73.771,59	98.837.986.514	-	-
	Tổng cộng	1.359.379,77	2.787.871.257.879	73.771,59	98.837.986.514	1.285.608,18	2.689.033.271.365

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.954.281.358	-
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long TKV	782.504.100	-
3	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	200.120.000	-
4	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	99.787.362	2.015.587.279
5	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	137.917.340.690	4.129.466.896
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	3.999.418.500	-
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	32.631.837.856	-
8	Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hỏa chất Mỏ - Vinacomin	1.522.255.000	-
9	Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường - TKV	38.031.909.184	1.760.614.392
10	Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	14.361.224.028	-
11	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	10.032.894.287	-
12	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	1.143.170.021	-
13	Trung tâm An toàn mỏ	2.837.768.925	-
14	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.850.665.553	-
15	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.979.770.136	-
16	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	22.909.463.325	-
17	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	11.137.013.442	-
18	Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Than - Vinacomin	4.718.000.000	-
19	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	105.462.553.333	-
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.046.000.000	-
21	Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	18.302.180.079	-
22	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	10.618.826.116	-
23	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	24.275.229.093	-
24	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	1.164.059.659	-
25	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường Vinacomin	10.849.877.946	-

BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	386.284.242	-
27	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	21.794.254.500	-
28	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.130.421.708	-
29	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	10.335.489.400	-
30	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	381.081.100	-
31	Công ty Cổ phần Vật tư TKV	28.102.334.952	-
32	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ	2.209.677.000	-
33	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	99.184.458.407
34	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	-	2.689.033.271.365
35	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	447.568.855
36	Công ty than Uông Bí - TKV	-	286.200.000
37	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	560.072.000	-
38	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	435.085.000	-
	Tổng cộng	532.162.849.895	2.796.857.167.194

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

HOÀNG TRỌNG HIỆP

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	585.737.230.759	3.921.216.013	37.797.849	-
1.1	Nợ phải thu ngắn hạn	585.737.230.759	3.921.216.013	37.797.849	-
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	563.029.126.829	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	21.756.075.425	-	-	-
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	7.653.813	-	-	-
4	Công ty Than Hòn Gai - TKV	944.374.692	-	-	-
5	Công ty Xây lắp mỏ TKV	-	-	37.797.849	-
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	1.355.760.886	-	-
7	Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường - TKV	-	2.565.455.127	-	-
1.2	Nợ phải thu dài hạn	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	146.575.584.491	-	-
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn	-	146.575.584.491	-	-
1	Công ty than Hạ Long - TKV	-	183.935.253	-	-
2	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	62.664.981.295	-	-
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	221.558.000	-	-
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	2.990.057.266	-	-
5	Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	-	163.355.400	-	-
6	Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ -Vinacomin	-	6.928.829.397	-	-
7	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	3.241.157.678	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
8	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	963.649.023	-	-
9	Trung tâm An toàn mỏ	-	1.743.566.199	-	-
10	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	638.513.974	-	-
11	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	7.171.606.174	-	-
12	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	-	7.000.193.651	-	-
13	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	15.332.169.346	-	-
14	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	750.600.000	-	-
15	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	4.365.454.524	-	-
16	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	5.962.684.265	-	-
17	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	8.576.525.290	-	-
18	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	1.257.184.431	-	-
19	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường Vinacomin	-	11.102.597.883	-	-
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	-	664.743.137	-	-
21	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	166.927.177	-	-
22	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	50.438.294	-	-
23	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	2.604.667.789	-	-
24	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ	-	189.331.160	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
25	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	1.128.241.885	-	-
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	512.616.000	-	-
2.2	Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng (A+B)	6	5.104.284.242	4.772.883.333	254.042.217	4.518.841.116						
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo	5	4.772.883.333	4.772.883.333	254.042.217	4.518.841.116						
I	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4	4.718.000.000	4.718.000.000	252.880.373	4.465.119.627						
I.1	Máy móc thiết bị	4	4.718.000.000	4.718.000.000	252.880.373	4.465.119.627						
1	Tàu điện MH CTL8/9GB	2	2.300.000.000	2.300.000.000	249.630.373	2.050.369.627	18/02/22	8	7,9	SXKD	74	09/02/22
2	Máy xúc lật hông mã hiệu ZCY60R	2	2.418.000.000	2.418.000.000	3.250.000	2.414.750.000	27/12/22	8	7,9	SXKD	810	21/12/22
II	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1	54.883.333	54.883.333	1.161.844	53.721.489						
II.1	Thiết bị công tác	1	54.883.333	54.883.333	1.161.844	53.721.489						
1	Lập dự án đầu tư PV SX năm 2021- Cty CPTMD (điều chỉnh) thuộc GT số 13	1	54.883.333	54.883.333	1.161.844	53.721.489	30/10/22	8	7,9	SXKD	123	19/10/22

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng TS để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo	1	331.400.909	-	-	-						
I	C.ty CP tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1	331.400.909									
I.1	Máy móc thiết bị	1	331.400.909									
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ĐTPV SX 2022	1	331.400.909									

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC



HOÀNG TRỌNG HIỆP